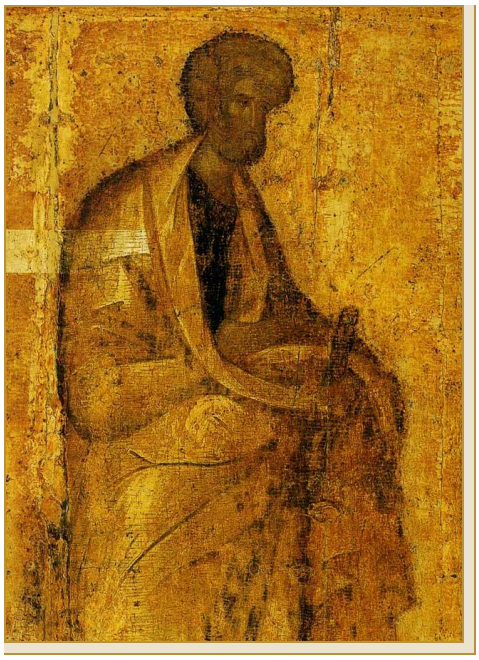


Kế vị tông đồ

từ Thánh Phêrô tại Antiôkia cho đến ngày nay

trong dòng kế vị

Đức Giám mục*

Garland F. Byers, Jr., J.D., D.D.‡

Giám mục cho muôn dân, theo sứ mạng tông đồ

1. Thánh Phêrô, Tông đồ và Tử đạo CO

được Chúa Kitô kêu gọi khoảng năm 30 sau Công nguyên; giám mục tiên khởi của Antiôkia được nêu tên trong Kinh Thánh: "Ngươi là Phi-e-rơ, ta sẽ lập Hội thánh ta trên đá nầy" (Ma-thi-ơ 16:18); tại Antiôkia (Ga-la-ti 2:11)

Dòng kế vị tông đồ này trải dài từ Tông đồ Phêrô, khoảng năm 30 sau Công nguyên, cho đến ngày nay, tức là 1.996 năm tính đến năm 2026.

Dòng kế vị từ Thánh Phêrô đến Cyril VIII, Thượng phụ Antiôkia, theo danh sách các thượng phụ Antiôkia do Giáo hội Antiôkia lưu giữ, và từ năm 1724 theo danh sách do Giáo hội Công giáo Hy Lạp Melkite lưu giữ: chính là những danh sách mà các Giáo hội ấy dựa vào để truy nguyên sự kế vị tông đồ của chính mình đến Thánh Phêrô, giám mục tiên khởi của Antiôkia.

Việc tấn phong vào chức vụ giám mục đã được trao truyền từ vị này sang vị kế tiếp, qua các Giáo hội được nêu tên dưới đây.

Một số giám mục trong dòng kế vị này cũng được tôn kính là thánh. Các dấu hiệu bên cạnh tên các ngài chỉ liên quan đến sự thánh thiện của đời sống. Các dấu hiệu ấy không liên quan gì đến tính hữu hiệu của bất cứ cuộc tấn phong nào: mỗi giám mục được liệt kê đều giữ vị trí của mình trong dòng kế vị như nhau, dù có được tôn kính là thánh hay không.

Th. Thánh: người được một Giáo hội công khai tôn kính là đã sống một đời thánh thiện anh hùng và nay đang ở cùng Đức Chúa Trời, và được Giáo hội ấy ghi nhớ trong lịch phụng vụ của mình. Trong Giáo hội sơ khai, các thánh được công

nhận qua sự tung hô của các tín hữu và các giám mục của họ; về sau, qua việc tuyên thánh chính thức trong Giáo hội Công giáo Rôma và việc tôn vinh hiển thánh trong Giáo hội Chính Thống.

Cp. Chân phước: trong Giáo hội Công giáo Rôma, người đã được phong chân phước, là bước chính thức đi trước việc tuyên thánh.

C Được Giáo hội Công giáo Rôma tôn kính là thánh hoặc chân phước.

O Được Giáo hội Chính Thống tôn kính là thánh.

CO Được cả Giáo hội Công giáo Rôma lẫn Giáo hội Chính Thống tôn kính là thánh.

Màu đỏ Tử đạo: người đã hiến mạng sống vì đức tin.

Các Giáo hội không phải lúc nào cũng nhất trí về việc ai là thánh. Một Giáo hội có thể tôn kính một người mà Giáo hội khác không tôn kính, và các dấu hiệu cho biết Giáo hội nào tôn kính mỗi vị.

Antiôkia

Tòa Antiôkia, nơi "người ta bắt đầu xưng môn đồ là Cơ-rê-tiên" (Công Vụ các Sứ đồ 11:26), do Thánh Phêrô sáng lập trước khi ngài đến Rôma. Các giám mục và thượng phụ Antiôkia từ Thánh Evôđiô, người kế vị Thánh Phêrô, đến Cyril V, theo danh sách do Giáo hội Antiôkia lưu giữ.

2. Th. Evôđiô CO 53
3. Th. Ignatiô CO *Tử đạo* 68
4. Heron I 100
5. Cornelius 127
6. Heron II 151
7. Th. Theophilus CO 169
8. Maximus I 188
9. Th. Serapion CO 191
10. Th. Asclepiades CO 212
11. Philetus 218
12. Zebinus 232
13. Th. Babylas CO *Tử đạo* 240
14. Fabius 253
15. Demetrian 256
16. Amphilochius 263
17. Paul thành Samosata 267
18. Domnus I 270
19. Timaeus 273
20. Cyril 277
21. Tyrannion 299
22. Vitalius 308
23. Th. Philogonius CO 314
24. Paulinus 324
25. Th. Eustathius CO 325
26. Eulalius 332
27. Euphronius 333
28. Flacillus 334
29. Stephen I 341
30. Leontius 345
31. Eudoxius 350
32. Th. Meletius CO 354
33. Anianus 357
34. Euzoius 360
35. Dorotheus 370
36. Paulinus II 371
37. Vitalius II 376
38. Th. Flavian I CO 384

39. Porphyrius 404
40. Alexander 408
41. Theodotus 418
42. John I 427
43. Domnus II 443
44. Maximus II 450
45. Basil 459
46. Acacius 459
47. Martyrius 461
48. Peter Thợ Nện Vải 465
49. Julian 466
50. John II 475
51. Stephen II 490
52. Stephen III 493
53. Calandion 495
54. John Codonatus 495
55. Palladius 497
56. Flavian II 505
57. Severus 513
58. Paul II 518
59. Euphrasius 521
60. Th. Ephraim O 526
61. Domnus III 546
62. Th. Anastasius I người Sinai CO 561
63. Th. Gregory CO 571
64. Th. Anastasius II CO *Tử đạo* 599
65. Gregory II 610
66. Anastasius III 620
67. Macedonius 628
68. George I 640
69. Macarius 656
70. Theophanes 681
71. Sebastian 687
72. George II 690
73. Alexander II 695
74. Stephen IV 742
75. Theophylact 748
76. Theodore 767
77. John IV 797
78. Job 810
79. Nicholas 826
80. Simeon 834
81. Elias 840
82. Theodosius 852
83. Nicholas II 860
84. Michael 879
85. Zacharias 890
86. George III 902
87. Job II 917
88. Eustratius 939
89. Christopher 960
90. Theodore II 966
91. Agapius 977
92. John V 995
93. Nicholas III 1000
94. Elias II 1003
95. George Lascaris 1010
96. Macarius Nhân Đức 1015
97. Eleutherius 1023
98. Peter III 1028
99. John VI 1051
100. Aemilian 1062
101. Theodosius II 1075
102. Nicephorus 1084
103. John VII 1090
104. John IX 1155
105. Euthymius 1159
106. Macarius II 1164

107. Athanasius 1166
108. Theodosius III 1180
109. Elias III 1182
110. Christopher II 1184
111. Theodore IV (Balsamon) 1185
112. Joachim 1199
113. Dorotheus 1219
114. Simeon II 1245
115. Euthymius II 1268
116. Theodosius IV 1269
117. Theodosius V 1276
118. Arsenius 1285
119. Dionysius 1293
120. Mark 1308
121. Ignatius II 1342
122. Pachomius 1386
123. Nilus 1393
124. Michael III 1401
125. Pachomius II 1410
126. Joachim II 1411
127. Mark III 1426
128. Dorotheus II 1436
129. Michael IV 1454
130. Mark IV 1476
131. Joachim III 1476
132. Gregory III 1483
133. Dorotheus III 1497
134. Michael V 1523
135. Dorotheus IV 1541
136. Joachim IV 1543
137. Michael VI 1577
138. Joachim V 1581
139. Joachim VI 1593
140. Dorotheus V 1604
141. Athanasius III (Dabbas) 1611
142. Ignatius III (Attiyah) 1619
143. Euthymius III 1635
144. Euthymius IV 1636
145. Macarius III (Zaim) 1648
146. Neophytos I 1674
147. Athanasius IV (Dabbas) 1686
148. Cyril V (Zaim) 1694

Tòa Thượng phụ Melkite

Từ năm 1724, các Thượng phụ Công giáo Hy Lạp Melkite của Antiôkia, hiệp thông với Giám mục Rôma, từ Cyril VI đến Cyril VIII.

149. Cyril VI (Tanas) 1724
150. Athanasius IV (Jawhar) 1759
151. Maximos II (Hakim) 1760
152. Theodosius V (Dahan) 1761
153. Cyril VII (Siaj) 1794
154. Agapius II (Matar) 1796
155. Ignatius IV (Sarrouf) 1812
156. Athanasius V (Matar) 1813
157. Macarius IV (Tawil) 1813
158. Ignatius V (Qattan) 1816
159. Maximos III (Mazloum) 1833
160. Clement (Bahous) 1856
161. Gregory II (Youssef-Sayour) 1864
162. Peter IV (Geraigiry) 1898
163. Cyril VIII (Geha) 1902

Beirut và Hoa Kỳ

Từ Athanasios Sawaya, Tổng Giám mục Melkite của Beirut, được Thượng phụ Cyril VIII tấn phong năm 1905, mỗi giám mục được tấn phong bởi vị có tên trước mình.

164. Athanasios (Sawaya) 1905
165. Anthony Aneed 1911

166. Wallace David de Ortega Maxey 1945
167. Nils Bertil Alexander Persson 1986
168. Samuel Guido, Jr. 2004

169.

Garland F. Byers, Jr.

2013

Bí tích Truyền Chức Thánh

Lễ phong chức
Ngày 17 tháng 8 năm 2008, qua việc đặt tay, tại St. Paul's Lutheran Orthodox Chapel, Palmerton, Pennsylvania.

Tấn phong giám mục
Ngày 20 tháng 4 năm 2013, qua việc đặt tay trong cử hành Bí tích Thánh Thể, tại St. Paul's Lutheran Orthodox Chapel, hôm ấy nhóm họp tại American Legion Post 16, Slatington, Pennsylvania.

Vị chủ phong
Đức Tổng Giám mục Samuel Guido, Jr.

Các vị phụ phong
Giám mục Bradley A. Varvil
Giám mục Michael Byus
Giám mục James Thompson
Các chứng thư phong chức và tấn phong giám mục, cùng với hình ảnh lễ tấn phong, được trình bày trên trang Về Đức Giám mục.

Phục vụ

Được tấn phong giám mục ngày 20 tháng 4 năm 2013, trong Lutheran Orthodox Church, Inc., nơi về sau ngài đã phục vụ với tư cách Tổng Giám mục Giáo phận Western North Carolina. Đức Giám mục Byers không còn liên kết với tổ chức ấy.

Tiến sĩ Thần học (*honoris causa*), do Lutheran Orthodox Church, Inc. trao tặng ngày 20 tháng 4 năm 2013.



Mọi câu Kinh Thánh tiếng Việt trên trang này được trích từ bản *Kinh Thánh* 1934 (bản dịch của William Cadman và các cộng sự), thuộc phạm vi công cộng. Văn bản: ebible.org/vie1934. Chỉ trích dẫn từng đoạn; dấu chấm lửng (…) chỉ phần lược bỏ. Chỉ sửa vài chữ bị lỗi mã hóa trong bản điện tử ấy (chẳng hạn "Aáy" thành "Ấy", "k"" thành "kỳ"); riêng Ma-thi-ơ 6:10, bị lỗi không đọc được trong bản ấy, được lấy từ một bản sao khác của cùng bản Kinh Thánh 1934.

Tông đồ Phêrô, ảnh thánh thuộc hàng Deesis của Nhà thờ chính tòa Truyền Tin, Điện Kremlin Moskva, khoảng năm 1399, được cho là của Theophanes người Hy Lạp. Lấy từ Wikimedia Commons, public domain; đã cắt xén và đổi kích thước so với bản gốc.